

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2025
của UBND xã Long Phụng)

Đvt: Triệu đồng

TT	Chỉ tiêu	Dự toán tính giao năm 2025	Dự toán ngân sách xã	
			Thu ngân sách trên địa bàn	Ngân sách xã hưởng
A	B	I	3	4
	Tổng thu NSNN trên địa bàn xã	4.110,00	6.805,60	5.508,80
1	Thu từ khu vực ngoài quốc doanh	1.754,00	1.754,00	762,20
-	Thuế giá trị gia tăng	604,00	604,00	187,20
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-
-	Thuế tiêu thu đặc biệt hàng hóa, dịch vụ	-	-	-
-	Thuế tài nguyên	1.150,00	1.150,00	575,00
2	Lệ phí trước bạ	1.350,00	1.350,00	1.350,00
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	164,00	164,00	164,00
4	Thuế thu nhập cá nhân	305,00	305,00	-
5	Thu phí, lệ phí	167,00	167,00	167,00
6	Thu tiền sử dụng đất			-
	Trong đó tình quản lý thu			-
7	Thu tiền khai thác khoáng sản			-
8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước			-
9	Thu quỹ đất công ích, hoa lợi công sản	250,00	250,00	250,00
10	Thu khác ngân sách	120,00	706,60	706,60
	Trong đó: Thu tiền thu hồi đất bồi dư sau khi trừ chi phí dồn điền để bố trí chi đầu tư		456,60	456,60
11	Thu đóng góp tự nguyện		2.109,00	2.109,00
II	TỔNG THU NS XÃ	133.666,00	136.361,60	136.361,60
1	Các khoản thu 100%	2.626,50	3.213,10	3.213,10
2	Các khoản thu phân chia ngân sách hưởng theo tỷ lệ phần trăm (%)	187,20	187,20	187,20
3	Thu bổ sung ngân sách cấp trên	130.852,30	130.852,30	130.852,30
a	Bổ sung cân đối	24.007,40	24.007,40	24.007,40
b	Bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	2.841,00	2.841,00	2.841,00
c	Bổ sung có mục tiêu	104.003,90	104.003,90	104.003,90
4	Thu đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng		2.109,00	2.109,00

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2025
của UBND xã Long Phụng)

Đvt: Triệu đồng

STT	Nội dung	DỰ TOÁN NĂM 2025
1	2	3
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH XÃ	136.361,6
I	Thu NS xã được hưởng theo phân cấp	3.400,3
-	Thu NS xã hưởng 100%	3.213,1
-	Thu NS xã hưởng từ các khoản thu phân chia	187,2
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	130.852,3
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.007,4
2	Bổ sung để thực hiện CCTL	2.841,0
3	Thu bổ sung có mục tiêu	104.003,9
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	
IV	Thu kết dư	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
VI	Thu đóng góp	2.109,0
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	136.361,6
I	Tổng chi cân đối NS xã	136.361,6
1	Chi đầu tư phát triển (1)	2.695,6
2	Chi thường xuyên	133.012,0
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	
5	Dự phòng ngân sách	654,0
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	Chi các chương trình mục tiêu	0,0
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP (2)	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP (2)	
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP (2)	
I	Vay để bù đắp bội chi	

II	Vay để trả nợ gốc	
-----------	--------------------------	--

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2025
của UBND xã Long Phụng)

DVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương
A	B	1
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	136.361,6
I	Chi đầu tư phát triển	2.695,6
	Chi đầu tư cho các dự án (1)	2.695,6
	Trong đó:	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	
-	Chi đầu tư từ vốn phân cấp	
II	Chi thường xuyên	133.012,0
	Trong đó:	
1	Chi sự nghiệp giáo dục	71.680,0
2	Chi sự nghiệp đào tạo	
3	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	
4	Chi truyền thông và văn hoá thông tin	551,2
5	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình thông tấn	110,7
6	Chi sự nghiệp thể thao	105,3
7	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	26.731,0
8	Chi sự nghiệp kinh tế	2.379,0
9	Chi bảo vệ môi trường	165,6
10	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	27.332,8
11	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	2.473,0
12	Chi quốc phòng	1.238,4
13	Chi thường xuyên khác	145,0
14	Tiết kiệm chi	100,0
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	
V	Dự phòng ngân sách	654,0
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND, ngày /7/2025
của UBND xã Long Phụng)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRONG ĐÓ:																	Ghi chú
					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TÍN	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	TIẾT KIỂM CHI	DỰ PHÒNG CHI		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	
	CHI CÂN ĐỐI NS XÃ	136.361,6	70.960,0	65.401,6	378,4	35.673,6	-	-	390,9	68,0	6,7	9.261,0	656,7	104,4	15.942,3	1.454,3	757,1	59,3	100,0	549,0		
I	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.695,6	2.317,2	378,4	378,4																	
II	CHI THƯỜNG XUYỀN	133.012,0	68.537,8	64.474,2	-	35.673,6	-	-	390,9	68,0	6,7	9.261,0	656,7	104,4	15.942,3	1.454,3	757,1	59,3	100,0	-		
II.1	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	25.022,8	11.390,5	13.632,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.632,3	-	-	-	-	-		
1	VĂN PHÒNG HĐND&UBND XÃ	10.458,9	7.593,8	2.865,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.865,1	-	-	-	-	-		
-	Chi con người	1.590,0	-	1.590,0											1.590,0							
-	Phụ cấp Đại biểu HĐND xã	440,0		440,0											440,0							
-	Chi hoạt động (18 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	126,0	-	126,0											126,0							
-	Chi đặc thù của TT HĐND & hoạt động của HĐND	100,0	-	100,0											100,0							
-	Chi đặc thù của UBND	90,0		90,0											90,0							
-	Văn phòng phục vụ chung (điện nước, sửa chữa máy photo, máy scan, công nghệ thông tin, lái xe, tạp vụ,...)	485,0		485,0											485,0							
-	Đại hội chi bộ	8,7	-	8,7											8,7							
	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	25,4		25,4											25,4							
-	Lương và hoạt động 6 tháng đầu năm	7.593,8	7.593,8	-											-						Giữ lại 630	
2	PHÒNG VĂN HOÁ - XÃ HỘI	956,0	-	956,0											956,0							
-	Chi con người	640,0	-	640,0											640,0							
-	Chi hoạt động (8 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	56,0	-	56,0											56,0							
-	Khen thưởng	130,0	-	130,0											130,0							
-	Hoạt động tôn giáo, hoạt động văn hoá, tuyên truyền, đối thoại công tác thanh niên, phục vụ ban lễ tang, hoạt động kỷ niệm ngày 27/7.....	55,0		55,0											55,0							
-	Chi công tác quản lý bảo trợ xã hội, giáo dục, người có công...	25,0		25,0											25,0							
-	Thực hiện chi số cải cách hành chính	10,0	-	10,0											10,0							
-	Chuyển đổi số	40,0	-	40,0											40,0							
3	PHÒNG KINH TẾ	699,0	-	699,0											699,0							
-	Chi con người	560,0	-	560,0											560,0							
-	Chi hoạt động (7 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	49,0	-	49,0											49,0							
-	Chi công tác cấp giấy CNĐK KD, CNQSDĐ	15,0	-	15,0											15,0							
-	Chi tác xây dựng dự toán ngân sách, hỗ trợ công tác thu NS...	15,0	-	15,0											15,0							
-	Công tác xác định giá đất cụ thể	40,0		40,0											40,0							
-	Hỗ trợ Ban ATGT	10,0	-	10,0											10,0							
-	Hỗ trợ quản lý NN về ATTP	10,0	-	10,0											10,0							
4	TRUNG TÂM HÀNH CHÍNH CÔNG	836,0	72,0	764,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	764,0	-	-	-		-		
-	Chi con người	515,0	-	515,0											515,0							
-	Chi hoạt động (7 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	49,0	-	49,0											49,0							

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRONG ĐÓ:																	Ghi chú
					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TÍN	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	TIẾT KIỂM CHI	DỰ PHÒNG CHI		
-	Kinh phí một cửa theo Nghị quyết số 35/2022/NQ-HĐND của HĐND tỉnh	192,0	72,0	120,0											120,0						Giữ lại 48tr	
-	Chi hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính và các nhiệm vụ phục vụ cho hoạt động của Trung tâm như văn phòng phẩm, sửa chữa máy photo, máy in,...	80,0		80,0											80,0							
5	ĐẢNG ỦY	2.479,7	-	2.479,7	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.479,7	-	-	-	-	-		
-	Chi con người	1.795,0	-	1.795,0											1.795,0							
-	Phụ cấp ĐUV	175,0		175,0											175,0							
-	Chi hoạt động (20 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	140,0	-	140,0											140,0							
+	Văn phòng đảng ủy	56,0		56,0											56,0							
+	Ban XD Đảng	42,0		42,0											42,0							
+	UBND Đảng	42,0		42,0											42,0							
-	Chi hoạt động thường xuyên của thường trực Đảng ủy	95,0	-	95,0											95,0							
-	Chi văn phòng phục vụ chung (điện nước, văn phòng phẩm, lái xe, tạp vụ ...)	241,3	-	241,3											241,3							
-	Hoạt động tổ chức cơ sở Đảng	25,4		25,4											25,4							
-	Đại hội chi bộ	8,0		8,0											8,0							
6	KHOÍ MẶT TRẬN VÀ ĐOÀN THỂ	1.087,0	-	1.087,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.087,0	-	-	-	-	-		
-	Chi con người	790,0	-	790,0											790,0							
-	Chi hoạt động (11 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	77,0	-	77,0											77,0							
-	Chi hoạt động của khối	120,0		120,0											120,0							
-	Đại hội Mặt trận và các hội đoàn thể	100,0		100,0											100,0							
7	NGƯỜI HOẠT ĐỘNG KHÔNG CHUYỂN TRÁCH XÃ, THÔN (VP HĐND&UBND)	7.424,0	3.492,5	3.931,5											3.931,5							
8	KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỢI VỚI CHI BỘ, ĐẢNG BỘ CƠ SỞ THEO QĐ SỐ 99-QĐ/TW, NĐ-VP 30/5/2012	212,2	212,2	-											-							
9	KINH PHÍ BẦU TỔ TRƯỞNG TỔ DÂN PHỐ	20,0	20,0	-											-							
10	ĐẠI HỘI CHI BỘ, ĐẢNG BỘ 2025-2030	220,0	-	220,0											220,0							
11	BỘ SUNG ĐỀ ĐẢM BẢO CHI HOẠT ĐỘNG	630,0		630,0											630,0						Giữ lại 630 tr/1 đv hành chính	
II.2	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	71.680,0	36.006,4	35.673,6	-	35.673,6	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
1	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC NHUẬN	5.326,0	2.481,9	2.844,1		2.844,1																
-	Chi con người	4.700,0	2.167,3	2.532,7		2.532,7																
-	Chi hoạt động:	626,0	314,6	311,4		311,4																
2	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC THẮNG	4.511,0	2.461,4	2.049,6		2.049,6																
-	Chi con người	3.800,0	1.966,8	1.833,2		1.833,2																
-	Chi hoạt động:	711,0	494,6	216,4		216,4																
3	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC LỢI	4.029,0	2.000,9	2.028,1		2.028,1																
-	Chi con người	3.500,0	1.706,6	1.793,4		1.793,4																
-	Chi hoạt động:	529,0	294,3	234,7		234,7																
4	TRƯỜNG MẦM NON ĐỨC HIỆP	4.034,0	2.110,4	1.923,6		1.923,6																
-	Chi con người	3.400,0	1.735,4	1.664,6		1.664,6																
-	Chi hoạt động:	634,0	375,0	259,0		259,0																
5	TRƯỜNG TIỂU HỌC BỒ ĐỀ	6.647,0	3.364,4	3.282,6		3.282,6																
-	Chi con người	5.800,0	2.946,0	2.854,0		2.854,0																
-	Chi hoạt động:	847,0	418,4	428,6		428,6																
6	TRƯỜNG TIỂU HỌC NĂNG AN	3.342,0	2.183,2	1.158,8		1.158,8																
-	Chi con người	2.900,0	1.887,4	1.012,6		1.012,6																
-	Chi hoạt động:	442,0	295,8	146,2		146,2																
7	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC THẮNG	5.595,0	2.809,2	2.785,8		2.785,8																
-	Chi con người	5.100,0	2.454,4	2.645,6		2.645,6																

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRONG ĐÓ:																	Ghi chú
					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP Ý TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẢN	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	TIẾT KIỂM CHI	DỰ PHÒNG CHI		
-	Chi hoạt động:	495,0	354,8	140,2		140,2																
8	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC LỢI	5.262,0	2.284,0	2.978,0		2.978,0																
-	Chi con người	4.700,0	1.950,0	2.750,0		2.750,0																
-	Chi hoạt động:	562,0	334,0	228,0		228,0																
9	TRƯỜNG TIỂU HỌC ĐỨC HIỆP	5.355,0	3.000,2	2.354,8		2.354,8																
-	Chi con người	4.900,0	2.735,3	2.164,7		2.164,7																
-	Chi hoạt động:	455,0	264,9	190,1		190,1																
10	TRƯỜNG THCS NGUYỄN BÁ LOAN	10.735,0	5.248,7	5.486,3		5.486,3																
-	Chi con người	9.800,0	4.783,7	5.016,3		5.016,3																
-	Chi hoạt động:	935,0	465,1	470,0		470,0																
11	TRƯỜNG THCS ĐỨC THẮNG	5.489,0	2.539,6	2.949,4		2.949,4																
-	Chi con người	5.000,0	2.316,6	2.683,5		2.683,5																
-	Chi hoạt động:	489,0	223,1	265,9		265,9																
12	TRƯỜNG THCS ĐỨC LỢI	5.717,0	2.797,9	2.919,1		2.919,1																
-	Chi con người	5.100,0	2.456,7	2.643,3		2.643,3																
-	Chi hoạt động:	617,0	341,2	275,8		275,8																
13	TRƯỜNG THCS ĐỨC HIỆP	5.638,0	2.724,5	2.913,5		2.913,5																
-	Chi con người	5.200,0	2.490,8	2.709,2		2.709,2																
-	Chi hoạt động:	438,0	233,7	204,3		204,3																
II.3	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HOA THÔNG	551,2	160,3	390,9	-	-	-	-	390,9	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi hoạt động truyền thông và văn hóa thông tin	160,2	74,6	85,6					85,6													
-	Kinh phí toàn dân Xây dựng NTM, đô thị văn minh theo NQ số 04/2018/NQ-HĐND (UBMTTQVN xã)	331,0	25,8	305,3					305,3													Giữ lại 25tr
-	Nâng cấp sân sau nhà văn hóa xã	60,0	60,0	-																		
II.4	SỰ NGHIỆP PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH THÔNG TẢN (TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG)	110,7	42,7	68,0						68,0												
II.5	SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO (TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG)	105,3	98,6	6,7							6,7											
II.6	SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI (PHÒNG VĂN HÓA - XÃ HỘI)	26.731,0	17.470,0	9.261,0	-	-	-	-	-	-	-	9.261,0	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
-	Chi thăm gia đình chính sách, viếng Nghĩa trang nhân dân, phục vụ công tác ĐBXH....	41,7	3,5	38,2								38,2										
-	Bổ sung kinh phí cán bộ xã nghi việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo QĐ số 130-CP và QĐ số 111-HĐBT	505,0	252,0	253,0								253,0										
-	Kinh phí hỗ trợ công tác viên bảo vệ và chăm sóc trẻ em ở thôn, tổ dân phố theo QĐ 66/2016/QĐ-UBND	27,8	-	27,8								27,8										
-	Kinh phí chúc thọ người cao tuổi theo NQ 24/2019/NQ-HĐND	735,0	712,6	22,5								22,5										
-	Kinh phí thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hoá táng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi theo NQ số 29/2024/NQ-HĐND tỉnh	60,0	-	60,0								60,0										
-	Chi các đối tượng bảo trợ xã hội (chi trợ cấp các đối tượng BTXH, tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội, chi phí chi trả trợ cấp BTXH theo Quyết định....)	25.361,5	16.502,0	8.859,5								8.859,5										
II.7	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	2.379,0	1.722,3	656,7	-	-	-	-	-	-	-	-	656,7	-	-	-	-	-	-	-	-	
1	Thực hiện chi giao thông nội đồng, kênh mương...	780,6	780,6	-																		
2	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP	891,7	891,7	-																		
3	Kinh phí tổ chức ra quân phục vụ công tác đánh bắt Hải sản	50,0	50,0	-																		
4	TRUNG TÂM CUNG ỨNG DỊCH VỤ CÔNG	492,5	-	492,5									492,5									
-	Chi lương	260,0		260,0								260,0										
-	Chi hoạt động (4 biên chế x 7 triệu đồng/biên chế)	28,0		28,0								28,0										
-	Chi phục vụ công tác thú y	30,0		30,0								30,0										
-	Kinh phí bảo vệ và phát triển đất trồng lúa theo ND 35/2015/ND-CP (mua giống lúa, phân bón,...)	174,5		174,5								174,5										

TT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2025	KINH PHÍ ĐÃ THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2025	DỰ TOÁN CÒN LẠI ĐƯỢC SỬ DỤNG NĂM 2025	TRONG ĐÓ:																	Ghi chú
					CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀO TẠO	CHI SỰ NGHIỆP Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI TRUYỀN THÔNG VÀ VĂN HÓA THÔNG TÍN	CHI SỰ NGHIỆP PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TÂN	CHI SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO	CHI SỰ NGHIỆP ĐÀM BẢO XÃ HỘI	CHI SỰ NGHIỆP KINH TẾ	CHI SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI AN NINH	CHI QUỐC PHÒNG	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	TIẾT KIỂM CHI	DỰ PHÒNG CHI		
5	Sự nghiệp kinh tế khác	164,2		164,2										164,2								
II.8	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG (PHÒNG KINH TẾ)	165,6	61,2	104,4											104,4							
II.9	CHI CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG (VĂN PHÒNG HĐND&UBND)	1.238,4	481,3	757,1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	757,1	-		-		
-	Chi hoạt động ngành	77,4	58,7	18,7													18,7					
-	Chi dân quân trực đêm theo QĐ số 931/QĐ-UBND, ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh	261,0	129,5	131,5													131,5					
-	Chi bổ sung xã ven biển để thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự	900,0	293,2	606,9													606,9					Giữ lại 450tr
II.10	CHI CÔNG TÁC AN NINH (VĂN PHÒNG HĐND&UBND)	2.473,0	1.018,7	1.454,3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.454,3	-	-		-		
	Chi hoạt động ngành	213,0	158,2	54,8												54,8						
-	Kinh phí hoạt động Ban thanh tra nhân dân theo QĐ 76/2017/QĐ-UBND (UBNDTQVN xã)	20,0	6,7	13,3												13,3						
-	Kinh phí chi trả phụ cấp cho Tổ ANTT theo NQ 12/2024/NQ- HĐND tỉnh Quảng Ngãi	1.340,0	635,7	704,4												704,4						
-	Bổ sung để thực hiện nhiệm vụ an ninh, trật tự	900,0	218,2	681,8												681,8						Giữ lại 450tr
II.11	CHI THƯỜNG XUYỀN KHÁC	145,0	85,7	59,3														59,3				
II.12	CÁI CÁCH TIỀN LƯƠNG	2.310,0		2.310,0												2.310,0						
II.13	TIẾT KIỂM CHI	100,0		100,0															100,0			
III	DỰ PHÒNG CHI	654,0	105,0	549,0																549,0		

65.401,55